

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5260/TCHQ-GSQL

V/v khai báo hải quan theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC
ngày 25/3/2015 của BTC

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2015

Kính gửi: Cục Cảnh sát Giao thông - Bộ Công an.

Phúc đáp công văn số 1469/CSGT-P6 ngày 14/5/2015 của Cục Cảnh sát Giao thông - Bộ Công an về việc nêu tại trích yếu, tiếp theo công văn số 4335/TCHQ-GSQL ngày 13/05/2015 của Tổng cục Hải quan, Tổng cục Hải quan có ý kiến như sau:

1. Căn cứ Luật Hải quan năm 2014, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ, Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính hiện đối với hàng hóa xuất nhập khẩu nói chung và xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu, tạm nhập khẩu nói riêng được thực hiện thủ tục hải quan điện tử và thực hiện thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan giấy, cụ thể như sau:

- Tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP quy định khai hải quan được thực hiện theo phương thức điện tử.

- Tại khoản 2, Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP quy định các trường hợp được khai trên tờ khai hải quan giấy.

Như vậy, căn cứ quy định trên, đối với xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu, tạm nhập khẩu của **cá nhân** gồm: xe quà biếu, quà tặng, tài sản di chuyển, xe tạm nhập của đối tượng ưu đãi miễn trừ, xe của chuyên gia ODA, xe tạm nhập của người Việt Nam định cư ở nước ngoài về nước làm việc theo lời mời và xe nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại khác được thực hiện khai báo trên tờ khai hải quan giấy theo mẫu HQ/2015/NK quy định tại phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC (gửi kèm).

Các trường hợp nhập khẩu, tạm nhập khẩu của các đối tượng ngoài đối tượng nêu trên thì phải thực hiện khai hải quan điện tử và khai báo trên hệ thống hải quan điện tử theo mẫu tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan) quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC (gửi kèm).

Các quy định liên quan đến tờ khai nguồn gốc, giấy phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không thay đổi khi Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

2. Tại khoản 9 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP quy định: “*Tờ khai hải quan điện tử có giá trị sử dụng trong việc thực hiện các thủ tục về thuế, cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, thủ tục thanh toán qua Ngân hàng và các thủ tục hành chính khác; chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường. Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan sử dụng tờ khai hải quan điện tử phục vụ yêu cầu quản lý, không yêu cầu người khai hải quan cung cấp tờ khai hải quan giấy.*”

Cơ quan Hải quan có trách nhiệm cung cấp thông tin tờ khai hải quan dưới dạng dữ liệu điện tử cho các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan. Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trang bị các thiết bị để tra cứu dữ liệu trên tờ khai hải quan điện tử.”

Do vậy, trong khi chưa triển khai thực hiện chia sẻ thông tin giữa cơ quan Hải quan với cơ quan Công an theo quy định trên, Tổng cục Hải quan đã có công văn số 5259/TCHQ-GSQL ngày 09/06/2015 chỉ đạo Cục Hải quan các tỉnh, thành phố hướng dẫn Chi cục Hải quan trực thuộc thực hiện xác nhận trên tờ khai nhập khẩu đối với trường hợp xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu theo loại hình quà biếu, quà tặng, xe tài sản di chuyển, xe viện trợ không hoàn lại, xe nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại thực hiện thủ tục hải quan điện tử và sao chụp 01 phiếu ghi kết quả kiểm tra (kể cả trường hợp thực hiện thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan giấy) có dấu xác nhận của Chi cục để làm thủ tục đăng ký xe với cơ quan Công an.

Tổng cục Hải quan trả lời nội dung trên đề Quý cơ quan được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục HQ các tỉnh, thành phố (để thực hiện);
- Lưu: VT, GSQL (03b).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Vũ Ngọc Anh

HẢI QUAN VIỆT NAM
Cục Hải quan:

TỜ KHAI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU



HQ/2015/NK

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:		Số tham chiếu:		Số tờ khai:		Cổng chức năng đăng ký tờ khai		
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:		Ngày, giờ gửi:		Ngày, giờ đăng ký:				
				Số lượng phụ lục tờ khai:				
1. Người xuất khẩu:		5. Loại hình:						
2. Người nhập khẩu:		6. Hóa đơn thương mại:		7. Giấy phép số:		8. Hợp đồng:		
MST				Ngày		Ngày		
				Ngày hết hạn		Ngày hết hạn		
3. Người ủy thác/người được ủy quyền:		9. Vận đơn (số/ngày):		10. Cảng xếp hàng:		11. Cảng dỡ hàng:		
MST								
4. Đại lý Hải quan:		12. Phương tiện vận tải:		13. Nước xuất khẩu:				
MST		Tên, số hiệu:		Ngày đến				
		14. Điều kiện giao hàng:		15. Phương thức thanh toán:				
		16. Đồng tiền thanh toán:		17. Tỷ giá tính thuế:				
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
1								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế		Thuế suất (%) / Mức thuế		Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
30. Tổng số tiền thuế (ô 26+27+ 28+29):								
Bằng chữ:								
31. Lượng hàng, số hiệu container								
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container				c. Trọng lượng hàng trong container		
1								
2								
32. Chứng từ đi kèm		33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)						
34. Kết quả phân luồng và hướng dẫn làm thủ tục hải quan		36. Xác nhận của hải quan giám sát		37. Xác nhận giải phóng hàng/ đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu		38. Xác nhận thông quan		
35. Ghi chép khác:								

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)		1 / 3	
Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X [X] Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE Thời hạn tái nhập/tái xuất dd/MM/yyyy - X			
Người nhập khẩu Mã XXXXXXXXX1-XXE Tên WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 Mã bưu chính XXXXXXXE Địa chỉ WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 Số điện thoại XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Người ủy thác nhập khẩu Mã XXXXXXXXX1-XXE Tên WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 Địa chỉ WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW10			
Người xuất khẩu Mã XXXXXXXXX1-XXE Tên XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 XXXXXXXX5 XXXXXXXX6 XXXXXXXX7 Mã bưu chính XXXXXXXE Địa chỉ XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 XXXXXXXX5 XXXXXXXX6 XXXXXXXX7 Mã nước XE Người ủy thác xuất khẩu XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 XXXXXXXX5 XXXXXXXX6 XXXXXXXX7 Địa chỉ XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 XXXXXXXX5 XXXXXXXX6 XXXXXXXX7			
Đại lý Hải quan XXXXE XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 XXXXXXXX5 XXXXXXXX6 XXXXXXXX7 Mã nhân viên Hải quan XXXXE			
Số vận đơn 1 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 2 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 3 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 4 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 5 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 Số lượng 12.345.678 XXE Tổng trọng lượng hàng (Gross) 1.234.567.890 XXE Số lượng container NNE Địa điểm lưu kho XXXXXXXE XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 Địa điểm dỡ hàng XXXXE XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 Địa điểm xếp hàng XXXXE XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 Phương tiện vận chuyển XXXXXXXE XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 Ngày hàng đến dd/MM/yyyy Ký hiệu và số hiệu XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 Ngày được phép nhập kho đầu tiên dd/MM/yyyy Mã vận bản pháp quy khác XE XE XE XE XE			
Số hóa đơn X - XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 Số tiếp nhận hóa đơn điện tử NNNNNNNN1NE Ngày phát hành dd/MM/yyyy Phương thức thanh toán XXXXXXXE Tổng trị giá hóa đơn X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 Tổng trị giá tính thuế 1.234.567.890.123.456.789 Tổng hệ số phân bổ trị giá 12.345.678.901.234.567.890 - X Mã kết quả kiểm tra nội dung X			
Giấy phép nhập khẩu 1 XXXE - XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 4 XXXE - XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 2 XXXE - XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 5 XXXE - XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4			
Mã phân loại khai trị giá X Khai trị giá tổng hợp XXXXXXXXE X - XE - XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XE XE - 12.345.678.901.234.567.890 Các khoản điều chỉnh Phí vận chuyển X - XXE - 123.456.789.012.345.678 Phí bảo hiểm X - XXE - 1.234.567.890.123.456 - XXXXE Mã tên Mã phân loại 1 X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 12.345.678.901.234.567.890 2 X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 12.345.678.901.234.567.890 3 X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 12.345.678.901.234.567.890 4 X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 12.345.678.901.234.567.890 5 X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 12.345.678.901.234.567.890 Tổng hệ số phân bổ			
Chi tiết khai trị giá WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW10 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW10 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW10			
Tên sắc thuế Tổng tiền thuế Số dòng tổng 1 X WWWWWW 12.345.678.901 VND NE Tổng tiền thuế phải nộp 12.345.678.901 VND 2 X WWWWWW 12.345.678.901 VND NE Số tiền bảo lãnh 12.345.678.901 VND 3 X WWWWWW 12.345.678.901 VND NE Tỷ giá tính thuế XXE - 123.456.789 4 X WWWWWW 12.345.678.901 VND NE XXE - 123.456.789 5 X WWWWWW 12.345.678.901 VND NE XXE - 123.456.789 6 X WWWWWW 12.345.678.901 VND NE Mã xác định thời hạn nộp thuế X Người nộp thuế X Mã lý do đề nghị BP X Phân loại nộp thuế X			
Tổng số trang của tờ khai NE Tổng số dòng hàng của tờ khai NE			

<IMP>

2 / 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE
 Mã phần loại kiểm tra XX E Mã loại hình X X [X] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Số đính kèm khai báo điện tử 1 XXE - NNNNNNNN1NE 2 XXE - NNNNNNNN1NE 3 XXE - NNNNNNNN1NE

Phần ghi chú
 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5
 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp XXXXXXXXX1XXXXXXXE Số quản lý người sử dụng XXXXE

Phân loại chỉ thị của Hải quan X

	Ngày	Tên	Nội dung
1	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
2	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
3	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
4	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
5	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
6	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
7	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
8	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
9	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
10	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
 Ngày cấp phép dd/MM/yyyy hh:mm:ss
 Ngày hoàn thành kiểm tra dd/MM/yyyy hh:mm:ss
 Phân loại thẩm tra sau thông quan XE
 Ngày phê duyệt BP dd/MM/yyyy hh:mm:ss
 Ngày hoàn thành kiểm tra BP dd/MM/yyyy hh:mm:ss
 Số ngày mong đợi đến khi cấp phép NE
 Tổng số tiền thuế chậm nộp

WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

X WWWWWW dd/MM/yyyy X WWWWWW dd/MM/yyyy X WWWWWW dd/MM/yyyy
 X WWWWWW dd/MM/yyyy X WWWWWW dd/MM/yyyy
 X WWWWWW dd/MM/yyyy X WWWWWW dd/MM/yyyy

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) dd/MM/yyyy

Địa điểm Ngày đến Ngày khởi hành

Thông tin trung chuyển 1 XXXXXX dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy

2 XXXXXX dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy

3 XXXXXX dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế XXXXXX dd/MM/yyyy

<IMP>

2 / 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE
 Mã phần loại kiểm tra XX E Mã loại hình X X [X] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Số đính kèm khai báo điện tử 1 XXE - NNNNNNNN1NE 2 XXE - NNNNNNNN1NE 3 XXE - NNNNNNNN1NE

Phần ghi chú
 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5
 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp XXXXXXXXX1XXXXXXXE Số quản lý người sử dụng XXXXE

Phân loại chỉ thị của Hải quan X

	Ngày	Tên	Nội dung
1	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
2	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
3	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
4	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
5	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
6	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
7	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
8	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
9	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
10	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
 Ngày cấp phép dd/MM/yyyy hh:mm:ss
 Ngày hoàn thành kiểm tra dd/MM/yyyy hh:mm:ss
 Phân loại thẩm tra sau thông quan XE
 Ngày phê duyệt BP dd/MM/yyyy hh:mm:ss
 Ngày hoàn thành kiểm tra BP dd/MM/yyyy hh:mm:ss
 Số ngày mong đợi đến khi cấp phép NE
 Tổng số tiền thuế chậm nộp

WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

X WWWWWW dd/MM/yyyy X WWWWWW dd/MM/yyyy X WWWWWW dd/MM/yyyy
 X WWWWWW dd/MM/yyyy X WWWWWW dd/MM/yyyy
 X WWWWWW dd/MM/yyyy X WWWWWW dd/MM/yyyy

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) dd/MM/yyyy

Địa điểm Ngày đến Ngày khởi hành

Thông tin trung chuyển 1 XXXXXX dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy

2 XXXXXX dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy

3 XXXXXX dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế XXXXXX dd/MM/yyyy

HẢI QUAN VIỆT NAM

PHIẾU GHI KẾT QUẢ KIỂM TRA

Mẫu số 06/PGKQKT/GSQL

(Dùng cho công chức hải quan)

Chi cục Hải quan:	Số tờ khai:	Ngày, giờ đăng ký:
Chi cục Hải quan cửa khẩu:		
Hình thức, mức độ kiểm tra hải quan:	Kiểm tra chi tiết ☐	Kiểm tra qua máy soi ☐ Kiểm tra thủ công ☐
I. KIỂM TRA CHI TIẾT HỒ SƠ		
1. Thời gian kiểm tra: Từ giờ, ngày đến giờ, ngày	2. Công chức kiểm tra (ký tên, đóng dấu công chức)	
3. Kết quả kiểm tra:		
4. Đề xuất kết quả xử lý kiểm tra		
5. Ý kiến Lãnh đạo Chi cục		
(Ký tên, đóng dấu công chức)		
II. KIỂM TRA THỰC TẾ HÀNG HÓA		
A. Kiểm tra qua máy soi/cân/thiết bị khác		B. Kiểm tra thủ công
1. Thời gian kiểm tra: Từ giờ, ngày đến giờ, ngày	1. Thời gian kiểm tra: Từ giờ, ngày đến giờ, ngày	
2. Kết quả kiểm tra:	2. Kết quả kiểm tra:	
3. Đề xuất kết quả xử lý kiểm tra	3. Đề xuất kết quả xử lý kiểm tra	
4. Công chức kiểm tra (ký tên, đóng dấu công chức)	4. Công chức kiểm tra (ký tên, đóng dấu công chức)	
5. Ý kiến Lãnh đạo Chi cục	5. Ý kiến Lãnh đạo Chi cục	
(Ký tên, đóng dấu công chức)	(Ký tên, đóng dấu công chức)	
Đại diện người khai hải quan (ký, ghi rõ họ tên)		